

**CÔNG TY TNHH TM DV MTV MÃ QUỐC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM DV MTV MÃ QUỐC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703178592

**3. Ngày thành lập:** 22/12/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

14/1A Tổ 4, Khu phố Hoà Long, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0934 630 281

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(Trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, máy điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản)                                                           | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4390     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn tiêu, hạt điều, nông sản các loại (không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                             | 4620     |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                           | 4631     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn cà phê (Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                             | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4633     |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường.                                                                                                                                                                                                    | 4641     |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng gia và giả da;<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>Bán buôn tả lót, đồ dùng trẻ sơ sinh.<br>Bán buôn giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự. | 4649     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662        |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663        |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ bán buôn bình gas, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tiền kim khí và mua bán vàng miếng; trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hoá chất và phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại tại trụ sở và trừ kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng LPG và dầu nhớt cận)                                         | 4669        |
| 14. | Dịch vụ đóng gói<br>Chi tiết: Đóng gói cà phê, tiêu, hạt điều và nông sản các loại                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8292        |
| 15. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7710        |
| 16. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ bán buôn bình gas, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tiền kim khí và mua bán vàng miếng; trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hoá chất và phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại tại trụ sở và trừ kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng LPG và dầu nhớt cận)                                                                         | 4690(Chính) |
| 17. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1030        |
| 18. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1079        |
| 19. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2592        |
| 20. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh.                                                                                                                                                                                                                                                          | 4932        |
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933        |
| 22. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không).                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5224        |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>Hoạt động giao nhận hàng hóa (trừ vận tải hàng không).<br>Hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan.<br>Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa. Đại lý vận tải đường biển, tàu biển. | 5229        |
| 24. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3811        |
| 25. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3821        |
| 26. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3822        |
| 27. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3830        |
| 28. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101        |
| 29. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102        |
| 30. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4212        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                              |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 31. | Xây dựng công trình điện<br>(Doanh nghiệp không cung cấp hàng hoá, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước, không hoạt động thương mại theo NĐ 94/2017/NĐ-CP về hàng hoá, dịch vụ độc quyền Nhà nước)                                               | 4221                                                         |
| 32. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                          | 4222                                                         |
| 33. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                           | 4223                                                         |
| 34. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                              | 4292                                                         |
| 35. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                   | 4299                                                         |
| 36. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                       | 4311                                                         |
| 37. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                            | 4312                                                         |
| 38. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(Doanh nghiệp không cung cấp hàng hoá, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước, không hoạt động thương mại theo NĐ 94/2017/NĐ-CP về hàng hoá, dịch vụ độc quyền Nhà nước)                                                  | 4321                                                         |
| 39. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 25.000.000.000 VNĐ

#### **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: MA QUỐC ANH

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 09/06/2002

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025202009599

Ngày cấp: 09/03/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu dân cư Nguyễn Trãi, Phường Âu Cơ, Thị xã Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu dân cư Nguyễn Trãi, Phường Âu Cơ, Thị xã Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

#### **8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: MA QUỐC ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/06/2002

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025202009599

Ngày cấp: 09/03/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu dân cư Nguyễn Trãi, Phường Âu Cơ, Thị xã Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu dân cư Nguyễn Trãi, Phường Âu Cơ, Thị xã Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương